

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM/
IMEXPHARM CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 406 /IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2024
Cao Lãnh City, October 18, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Organization name : *Imexpharm Corporation*
- Mã chứng khoán : IMP
- Securities Symbol : *IMP*
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, P.1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Address : *No.04, 30/4 Str., W.1, Cao Lãnh City, Dong Thap Province*
- Điện thoại/ Telephone : (84.277) 3851 941
- Fax : (84.277) 3853 106
- Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn An Duy
- Submitted by : *Mr. Nguyen An Duy*
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc – CFO – Người được ủy quyền CBTT
- Position : *Deputy General Director - CFO- Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

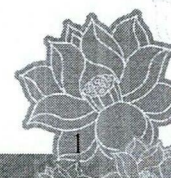
Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024./ *Financial statements for the third quarter of 2024 ended September 30, 2024.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 tháng 10 năm 2024 tại đường dẫn: <https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/tai-lieu-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company's Portal on October 18, 2024, available at: <https://www.imexpharm.com/en-US/investors/investor-documents/information-disclosure-1>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.



Tài liệu đính kèm/
Attachment:

-Như nội dung CBTT/
As above.

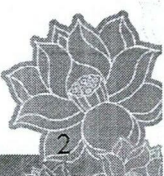
Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information




NGUYỄN AN DUY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024



IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0277 3851 943



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

NỘI DUNG:

- | | |
|--|----------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Trang 01 |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Trang 05 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 06 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Trang 08 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2024

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.466.765.527.777	1.207.134.868.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	183.411.661.652	106.200.569.241
1. Tiền	111		143.411.661.652	106.200.569.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.000.000.000	93.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	87.000.000.000	93.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420.211.532.091	296.563.369.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	361.041.394.940	256.814.120.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	52.112.333.234	34.821.538.440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.831.563.863	7.683.749.363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3.773.759.946)	(2.756.039.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	769.990.799.883	699.445.523.731
1. Hàng tồn kho	141		773.055.586.012	702.155.924.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.064.786.129)	(2.710.401.126)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.151.534.151	11.925.405.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.793.444.986	6.539.033.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.358.089.165	5.386.372.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.114.898.750.194	1.185.480.288.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.257.399.878	2.257.399.878
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	2.257.399.878	2.257.399.878
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		882.606.832.923	935.553.291.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	807.827.195.272	861.403.061.439
- Nguyên giá	222		1.470.819.248.570	1.450.906.363.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(662.992.053.298)	(589.503.302.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	74.779.637.651	74.150.230.376
- Nguyên giá	228		103.683.535.219	101.608.535.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.903.897.568)	(27.458.304.843)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.226.415.543	47.350.656.599
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	54.226.415.543	47.350.656.599
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		71.283.063.350	71.283.556.350
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	70.948.582.700	70.948.582.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	617.550.000	617.550.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(283.069.350)	(282.576.350)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		104.525.038.500	129.035.384.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	104.525.038.500	129.035.384.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		2.581.664.277.971	2.392.615.157.119

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		431.591.478.179	308.036.213.534
I. Nợ ngắn hạn	310		431.591.478.179	308.036.213.534
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	111.016.957.133	70.504.681.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	2.411.037.955	5.869.730.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	22.571.007.592	21.867.864.194
4. Phải trả người lao động	314	V.20	17.448.564.438	57.058.335.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	45.393.164.951	47.290.412.702
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dụng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		52.396.570.199	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	32.080.785.534	20.920.170.356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	104.185.603.318	49.421.829.063
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	44.087.787.059	35.103.189.422
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		2.150.072.799.792	2.084.578.943.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.150.072.799.792	2.084.578.943.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.540.427.620.000	700.384.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.540.427.620.000	700.384.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		187.323.437.904	507.368.247.904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.723.679.280	434.668.679.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		285.535.873.466	440.095.337.259
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.338.222.969	121.890.418.408
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		200.197.650.497	318.204.918.851
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		2.581.664.277.971	2.392.615.157.119

Người lập biểu

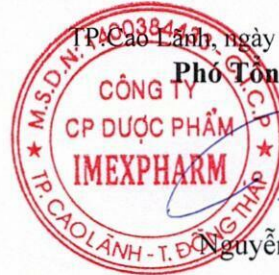


Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Hoàng Vũ



TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn An Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2024

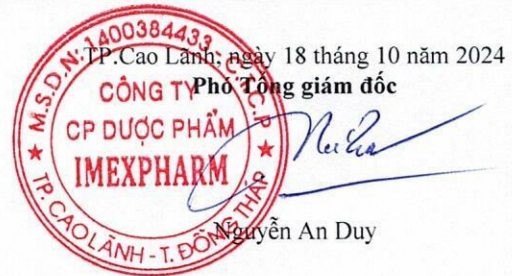
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	618.001.773.481	514.061.412.351	1.745.495.067.618	1.438.571.755.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	73.262.410.154	47.141.042.791	192.433.250.293	52.688.023.642
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		544.739.363.327	466.920.369.560	1.553.061.817.325	1.385.883.731.581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	335.981.633.725	285.774.213.018	963.214.301.515	780.700.886.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		208.757.729.602	181.146.156.542	589.847.515.810	605.182.845.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.682.534.786	6.293.955.046	8.367.574.057	20.879.128.299
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.509.140.197	8.210.967.147	17.609.152.658	22.778.212.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.025.061.325	2.447.761.866	2.285.315.983	5.101.706.778
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	83.796.494.076	71.391.748.570	236.568.938.965	234.539.111.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	32.597.517.323	22.327.511.284	92.771.430.597	85.790.822.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		90.537.112.792	85.509.884.587	251.265.567.647	282.953.826.499
11. Thu nhập khác	31	VI.07	544.608.471	1.198.476.611	2.016.706.109	2.942.468.039
12. Chi phí khác	32	VI.08	63.150.264	52.857.000	1.407.428.296	79.380.874
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		481.458.207	1.145.619.611	609.277.813	2.863.087.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91.018.570.999	86.655.504.198	251.874.845.460	285.816.913.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	18.609.594.172	16.950.643.297	51.622.194.963	58.610.332.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		72.408.976.827	69.704.860.901	200.252.650.497	227.206.581.269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	436	420	1.206	1.368
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng


Dương Hoàng Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2024	LK từ đầu năm đến Quý 3/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	251.874.845.460	285.816.913.664
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	79.349.841.159	56.251.865.717
- Các khoản dự phòng	03	1.372.598.928	(331.450.029)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(59.812.962)	285.838.412
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.552.263.335)	(18.835.665.867)
- Chi phí lãi vay	06	2.285.315.983	5.101.706.778
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	330.270.525.233	328.289.208.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(123.572.067.560)	(36.867.898.277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(70.899.661.155)	(333.590.308.451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	84.463.097.635	31.473.787.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.255.933.977	(32.673.992.078)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.272.741.253)	(5.693.974.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.120.181.755)	(67.041.372.766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(51.410.340.893)	(19.925.310.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142.714.564.229	(136.029.860.455)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(67.513.366.043)	(50.490.990.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.811.818.182	2.312.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(192.000.000.000)	(343.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	198.000.000.000	441.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.416.018.202	20.385.886.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.285.529.659)	70.507.168.879

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2024	LK từ đầu năm đến Quý 3/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	301.871.833.824	180.317.558.126
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(247.108.059.569)	(195.647.951.400)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.004.649.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.240.874.745)	(15.330.393.274)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	77.188.159.825	(80.853.084.850)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	106.200.569.241	178.845.070.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.932.586	(8.905.623)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	183.411.661.652	97.983.079.855

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Hoàng Vũ



TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn An Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 33) vào ngày 08 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.446 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.415 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.540.427.620.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41 - 43 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên chi nhánh	Địa chỉ
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
10. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
11. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước Tân Vạn, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
12. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Số 119 đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
16. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69 Phạm Ngọc Thạch, Phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
17. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
19. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
20. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
21. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đồng Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định
22. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
23. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu thiết bị y tế và dụng cụ y tế, hóa chất và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 là năm tài chính thứ 24 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng...
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
 - + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.199.655.523	1.689.713.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	142.186.770.849	104.510.855.784
Tiền đang chuyển	25.235.280	-
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Cộng:	<u>183.411.661.652</u>	<u>106.200.569.241</u>

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	87.000.000.000	93.000.000.000
Cộng:	<u>87.000.000.000</u>	<u>93.000.000.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	7.208.754.125	14.079.404.830
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.152.572.058	3.954.751.020
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	4.056.182.067	10.124.653.810
Bên thứ ba (*)	353.832.640.815	242.734.715.797
Cộng:	<u>361.041.394.940</u>	<u>256.814.120.627</u>

(*)Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	42.770.416.438	21.630.854.427

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba (*)	52.112.333.234	34.821.538.440
Cộng:	<u>52.112.333.234</u>	<u>34.821.538.440</u>

(*)Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xellia	10.431.180.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	6.904.204.487	5.830.806.080
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Mới	6.662.400.372	-
Công Ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn - SJC	6.433.607.500	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần ARMEPHACO	-	6.411.490.313
Công ty TNHH Thiết bị New Diamond	-	5.140.412.025

05. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	6.587.694.187	3.617.360.124
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	126.714.340	239.165.668
Lãi dự thu	737.139.727	1.672.515.068
Phải thu về thuế	65.532.130	39.456.334
Phải thu khác	3.314.483.479	2.115.252.169
Cộng:	<u>10.831.563.863</u>	<u>7.683.749.363</u>

06. Nợ xấu:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	6.013.325.984	3.076.699.937	(2.936.626.047)	5.470.610.918	2.714.571.897	(2.756.039.021)
<i>Từ 6 tháng đến 1 năm</i>	3.396.513.609	2.377.559.526	(1.018.954.083)	3.344.341.709	2.341.039.196	(1.003.302.513)
<i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>	1.220.221.150	610.110.575	(610.110.575)	519.237.570	259.618.785	(259.618.785)
<i>Từ 2 năm đến 3 năm</i>	296.766.120	89.029.836	(207.736.284)	379.713.055	113.913.916	(265.799.139)
<i>Trên 3 năm</i>	1.099.825.105	-	(1.099.825.105)	1.227.318.584	-	(1.227.318.584)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	837.133.899	-	(837.133.899)	-	-	-
Cộng	<u>6.850.459.883</u>	<u>3.076.699.937</u>	<u>(3.773.759.946)</u>	<u>5.470.610.918</u>	<u>2.714.571.897</u>	<u>(2.756.039.021)</u>

07. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.982.121.685	-	6.463.064.776	-
Nguyên liệu, vật liệu	456.287.739.032	(3.032.208.046)	450.655.025.822	(2.612.268.860)
Công cụ, dụng cụ	6.001.091.663	-	3.732.576.624	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.733.901.587	-	13.171.988.053	-
Thành phẩm	248.792.056.294	(32.578.083)	226.513.411.252	(98.132.266)
Hàng hóa	4.258.675.751	-	1.619.858.330	-
Cộng	<u>773.055.586.012</u>	<u>(3.064.786.129)</u>	<u>702.155.924.857</u>	<u>(2.710.401.126)</u>

08. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	443.266.605	908.905.253
Chi phí sửa chữa	633.305.153	689.103.000
Các khoản khác	<u>1.716.873.228</u>	<u>4.941.025.056</u>
Cộng:	<u>2.793.444.986</u>	<u>6.539.033.309</u>

09. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải thu:	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Phải nộp:				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	21.948.577.649	(18.435.538.112)	3.513.039.537
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.202.927.741	(22.202.927.741)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.427.701.175	(9.427.701.175)	-
Thuế TNDN	19.106.596.164	51.622.194.963	(52.120.181.755)	18.608.609.372
Thuế TNCN nhân viên Công ty	563.026.841	28.182.119.770	(28.745.146.611)	-
Thuế TNCN khách hàng	2.177.829.797	5.095.946.743	(6.824.417.857)	449.358.683
Thuế nhà thầu NN	20.411.392	2.108.788.478	(2.129.199.870)	-
Các loại thuế khác	-	593.358.593	(593.358.593)	-
Cộng	<u>21.867.864.194</u>	<u>141.181.615.112</u>	<u>(140.478.471.714)</u>	<u>22.571.007.592</u>

10. Phải thu dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	<u>2.257.399.878</u>	<u>2.257.399.878</u>
Cộng:	<u>2.257.399.878</u>	<u>2.257.399.878</u>

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	384.596.690.686	909.162.383.554	107.061.294.123	50.085.995.368	1.450.906.363.731
Tăng trong kỳ	53.358.766	24.203.486.276	4.832.402.639	979.332.294	30.068.579.975
Tăng/Giảm khác	-	3.392.993.182	-	(3.392.993.182)	-
T.lý, nhượng bán	-	(214.555.500)	(9.941.139.636)	-	(10.155.695.136)
Số cuối kỳ	384.650.049.452	936.544.307.512	101.952.557.126	47.672.334.480	1.470.819.248.570
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(146.890.219.786)	(326.690.282.407)	(75.604.861.875)	(40.317.938.224)	(589.503.302.292)
Khấu hao t.kỳ	(10.098.008.921)	(60.097.121.140)	(4.758.665.675)	(2.950.452.698)	(77.904.248.434)
Tăng/Giảm khác	-	(1.815.720.422)	-	1.815.720.422	-
T.lý, nhượng bán	-	214.555.500	4.200.941.928	-	4.415.497.428
Số cuối kỳ	(156.988.228.707)	(388.388.568.469)	(76.162.585.622)	(41.452.670.500)	(662.992.053.298)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	237.706.470.900	582.472.101.147	31.456.432.248	9.768.057.144	861.403.061.439
Số cuối kỳ	227.661.820.745	548.155.739.043	25.789.971.504	6.219.663.980	807.827.195.272

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 316.033.759.666 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	80.217.869.328	744.712.823	18.555.973.068	2.089.980.000	101.608.535.219
Tăng trong kỳ	-	-	2.075.000.000	-	2.075.000.000
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.217.869.328	744.712.823	20.630.973.068	2.089.980.000	103.683.535.219
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(8.372.542.059)	(744.712.823)	(16.268.447.738)	(2.072.602.223)	(27.458.304.843)
Khấu hao t.kỳ	(440.251.789)	-	(987.963.159)	(17.377.777)	(1.445.592.725)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(8.812.793.848)	(744.712.823)	(17.256.410.897)	(2.089.980.000)	(28.903.897.568)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	71.845.327.267	-	2.287.525.332	17.377.777	74.150.230.376
Số cuối kỳ	71.405.075.480	-	3.374.562.171	-	74.779.637.651

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.501.153.691 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Máy móc các loại		-		-
Giấy phép lưu hành sản phẩm		14.534.628.613		17.550.535.105
Dự án tái xét duyệt EU-GMP		18.402.495.789		11.222.594.737
Xe Peugeot 5008 GT 7 chỗ		-		1.163.836.364
Dự án nâng cấp SAP S/4HANA và triển khai IFRS		6.070.540.500		-
Các khoản khác		15.218.750.641		17.413.690.393
Cộng:		54.226.415.543		47.350.656.599

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	31,56	7.304.216	66.958.582.700	31,56	6.521.622	66.958.582.700
Công ty CP Dược phẩm Mephydica	23,56	330.800	3.808.000.000	23,56	330.800	3.808.000.000
Cộng			70.948.582.700			70.948.582.700

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP DP TW Vidipha	21.600	503.000.000	18.000	503.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Cộng		617.550.000		617.550.000

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	(101.069.350)	1.450	(100.576.350)
Cộng		(283.069.350)		(282.576.350)

17. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê nhà, đất	11.158.148.286	11.456.081.742
Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản	19.008.185.339	12.501.111.298
Công cụ, dụng cụ	12.396.791.529	12.647.623.793
Giấy phép lưu hành sản phẩm	28.734.550.763	30.297.129.120
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	754.313.235	2.407.186.008
Chi phí kiểm định chất lượng *	25.977.159.143	47.406.319.270
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.495.890.205	12.319.932.923
Cộng:	<u>104.525.038.500</u>	<u>129.035.384.154</u>

* Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

18. Phải trả người bán ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	3.783.352.335	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.783.352.335	-
Bên thứ ba *	107.233.604.798	70.504.681.886
Cộng:	<u>111.016.957.133</u>	<u>70.504.681.886</u>

* Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi Nhánh Công Ty TNHH Serveone Việt Nam tại TP.HCM	20.530.594.770	-
Centrient Pharmaceuticals India	16.670.387.000	11.986.274.625

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba *	2.411.037.955	5.869.730.558
Cộng:	<u>2.411.037.955</u>	<u>5.869.730.558</u>

* Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	966.530.889	680.585.791
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Nam	436.800.000	-
Công ty TNHH XTTM DP và Đầu Tư TV	-	1.282.500.000
BURYAT OMBOL LLC	-	1.127.190.180
Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông	-	810.810.000

20. Phải trả người lao động:

Biến động của quỹ lương trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	57.058.335.353	73.138.693.787
Trích quỹ lương trong kỳ/Trong năm	234.174.927.319	312.510.882.911
Sử dụng trong kỳ/Trong năm	(273.784.698.234)	(328.591.241.345)
Số dư quỹ lương cuối kỳ	<u>17.448.564.438</u>	<u>57.058.335.353</u>

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	-	-
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	6.615.689.709	2.629.660.184
Chi phí phải trả khác	38.777.475.242	44.660.752.518
Cộng:	<u>45.393.164.951</u>	<u>47.290.412.702</u>

22. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.022.361.623	928.471.519
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.334.220.500	13.994.200.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.364.010.681	4.374.919.375
Cổ tức 2023 bằng tiền	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	360.192.730	1.622.579.462
Cộng:	<u>32.080.785.534</u>	<u>20.920.170.356</u>

23. Vay ngắn hạn:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngân hàng Shinhan Bank chi nhánh Bắc Sài Gòn	49.421.829.063	177.552.879.114	-	168.001.463.405	58.973.244.772
Ngân Hàng Sacombank CN Đồng Tháp	-	79.106.596.164	-	79.106.596.164	-
Ngân Hàng Vietcombank CN Đồng Tháp	-	45.212.358.546	-	-	45.212.358.546
Cộng	<u>49.421.829.063</u>	<u>301.871.833.824</u>	<u>-</u>	<u>247.108.059.569</u>	<u>104.185.603.318</u>

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	35.103.189.422	18.392.676.670
Trích quỹ trong kỳ/Trong năm	60.394.938.530	39.696.774.478
Sử dụng quỹ trong kỳ/Trong năm	(51.410.340.893)	(22.986.261.726)
Số dư quỹ cuối kỳ	<u>44.087.787.059</u>	<u>35.103.189.422</u>

25. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	154.042.762	70.038.449
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	154.042.762	70.038.449
Số lượng cổ phiếu được mua lại	33.800	33.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.008.962	70.004.649
Mệnh giá cổ phiếu VND	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
SK Investment Vina III Pte. Ltd	47,69	73.457.880	734.578.800.000	47,67	33.389.946	333.899.460.000
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,04	33.948.992	339.489.920.000	22,03	15.431.360	154.313.600.000
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim	9,75	15.026.784	150.267.840.000	9,75	6.830.357	68.303.570.000
Công ty CP Đầu Tư KBA	7,37	11.355.326	113.553.260.000	7,37	5.161.512	51.615.120.000
Cổ đông khác	13,15	20.253.780	202.537.800.000	13,18	9.225.274	92.252.740.000
Cộng	100,00	154.042.762	1.540.427.620.000	100,00	70.038.449	700.384.490.000

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	453.317.592.589	264.645.163.184	1.894.446.892.819
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	299.556.005.542	299.556.005.542
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(66.671.570.000)	(66.671.570.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.330.790.000	-	-	-	-	(33.330.790.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(39.696.774.478)	(39.696.774.478)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(3.055.610.298)	(3.055.610.298)
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(18.648.913.309)	18.648.913.309	-
Tại ngày 31/12/2023	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	2.084.578.943.585
Tại ngày 01/01/2024	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	2.084.578.943.585
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	200.252.650.497	200.252.650.497
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(70.004.649.000)	(70.004.649.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	69.998.320.000	-	-	-	-	(69.998.320.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	770.044.810.000	(320.044.810.000)	-	-	(300.000.000.000)	(150.000.000.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(60.394.938.530)	(60.394.938.530)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(4.359.206.760)	(4.359.206.760)
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	55.000.000	(55.000.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	134.723.679.280	285.535.873.466	2.150.072.799.792



- Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.004.649.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.998.320.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 7,27% LNST được phân phối	32.000.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát do vượt kế hoạch lợi nhuận	4.359.206.760

- Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 07 tháng 08 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phát hành gồm:

Nguồn vốn phát hành	Số tiền sử dụng để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần	320.044.810.000
Quỹ đầu tư phát triển	300.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.000.000.000
Tổng cộng	770.044.810.000

- Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận cũng như chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 04 năm 2024 và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 07 tháng 08 năm 2024.

- Theo Biên bản họp số 627/IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông bất thường, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt về việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu ESOP (trước đó đã thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông) dành cho nhân sự chủ chốt và chuyển đổi thành phương án thưởng bằng tiền. Theo Điều 3, Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023, tổng tiền thưởng được Công ty quyết định phân phối trong 3 năm từ 2024 đến 2026 và được chia theo tỷ lệ tương ứng của mỗi năm. Theo Điều 1, Quyết định số 29/QĐHC-IMP ngày 8 tháng 4 năm 2024 của Tổng Giám đốc, trong đợt 1 năm 2024 Công ty đã trả 30% phần tiền thưởng cố định của năm trị giá 28.394.938.530 đồng vào ngày 12 tháng 4 năm 2024; còn lại 70% phần tiền thưởng biến đổi theo tỷ lệ tăng trưởng EBITDA của năm tài chính liền trước đó sẽ được chi trả trong tháng 10 năm 2024.

- Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:**

Cổ tức năm trước	70.004.649.000
Cổ tức năm nay	-

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	34.563.859.975	34.618.859.975
Ngoại tệ các loại		
+ USD	24.970,84	24.871,64
+ EUR	2.185,07	6.222,57

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.745.495.067.618	1.438.571.755.223
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	1.123.503.540	-
+ Doanh thu hàng sản xuất	1.737.459.249.577	1.412.092.942.358
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	-	14.724.975.400
+ Doanh thu hàng mua bán khác	6.912.314.501	11.753.837.465
Các khoản giảm trừ doanh thu	192.433.250.293	52.688.023.642
+ Chiết khấu thương mại	192.039.225.865	52.203.946.245
+ Hàng bán bị trả lại	252.356.928	484.077.397
+ Giảm giá hàng bán	141.667.500	-
Doanh thu thuần	1.553.061.817.325	1.385.883.731.581

02. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Giá vốn hàng xuất khẩu	846.508.455	-
Giá vốn hàng sản xuất	841.493.075.873	672.153.605.799
Giá vốn hàng nhượng quyền	-	10.569.418.538
Giá vốn hàng mua bán khác	6.205.377.728	9.223.914.492
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	114.314.954.456	90.331.831.934
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	354.385.003	(1.577.884.345)
Cộng:	963.214.301.515	780.700.886.418

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	82.271.051	99.007.703
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.353.371.810	13.532.019.141
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.827.118.234	4.256.727.455
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	59.812.962	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	2.991.374.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng:	8.367.574.057	20.879.128.299

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Lãi vay	2.285.315.983	5.101.706.778
Chiết khấu thanh toán	14.588.167.654	16.067.335.040
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	735.176.021	1.315.314.047
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	285.838.412
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	493.000	8.018.500
Lỗi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng:	17.609.152.658	22.778.212.777

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Chi phí nhân viên	102.423.766.111	101.385.894.962
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.507.046.062	52.520.417.452
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	826.140.112	847.109.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.077.156.728	4.103.336.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.685.863.221	24.344.185.293
Chi phí khác	74.048.966.731	51.338.167.606
Cộng:	236.568.938.965	234.539.111.481

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Chi phí nhân viên	39.279.622.491	25.257.195.067
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.240.420.300	2.876.921.928
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	667.008.268	783.899.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.044.332.246	3.564.464.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.051.098.811	28.806.003.591
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.017.720.925	1.238.415.816
Chi phí khác	23.471.227.556	23.263.923.052
Cộng:	92.771.430.597	85.790.822.705

07. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	402.727.273	2.312.272.726
Các khoản thu nhập khác	1.613.978.836	630.195.313
Cộng:	2.016.706.109	2.942.468.039

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.331.106.799	-
Các khoản chi phí khác	76.321.497	79.380.874
Cộng:	1.407.428.296	79.380.874

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	251.874.845.460	285.816.913.664
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	5.603.609.115	20.186.170.855
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	100.000.000	13.660.786.484
Thu nhập tính thuế	257.378.454.575	292.342.298.035
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	51.475.690.915	58.468.459.607
Cộng thuế TNDN năm 2023 phần quyết toán	146.504.048	-
Cộng thuế TNDN năm 2022 phần quyết toán	-	141.872.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.622.194.963	58.610.332.395

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế	200.252.650.497	227.206.581.269
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *	14.558.367.691	16.517.918.458
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	185.694.282.806	210.688.662.811
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu **	1.206	1.368

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2023 là 7,27%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

** Trong năm 2023 công ty có chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm. Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 07 tháng 08 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã được tính lại như sau:

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2023

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế	227.206.581.269	-	227.206.581.269
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.080.987.190	(17.563.068.732)	16.517.918.458
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	193.125.594.079	17.563.068.732	210.688.662.811
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.671.570	87.337.392	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.897	(1.529)	1.368

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Các công ty sau đây là các bên có liên quan với Công ty:

	% sở hữu	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	31,56	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mephydica	23,56	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy		Công ty thành viên thuộc cùng tập đoàn

01. Phải thu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.152.572.058	3.954.751.020
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	4.056.182.067	10.124.653.810
Cộng:	7.208.754.125	14.079.404.830

02. Phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.783.352.335	-
Cộng:	3.783.352.335	-

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	LK đến Quý 3 Năm 2024	LK đến Quý 3 Năm 2023
Doanh thu bán hàng		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	6.565.503.556	11.339.337.680
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	19.923.679.756	-
Bán tài sản cố định		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	1.159.090.908
Mua hàng hóa		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	17.284.411.020	11.126.726.480
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	583.333	-
Mua cổ phần		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	-
Nhận cổ tức		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	2.964.374.000
Trả cổ tức		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	71.880.000	-

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Hoàng Vũ

